

TÒA ÁN NHÂN DÂN

TỈNH AN GIANG

Bản án số: 35/2021/DS-PT

Ngày 25 - 3 - 2021

V/v tranh chấp “chia thừa kế quyền sử dụng đất”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Thuận Tùng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Sơn

Ông Khuru Để Dành

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Vân là Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:* Ông Nguyễn Ngọc Bình.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 261/2020/TLPT ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc tranh chấp “Chia thừa kế Quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 352/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Phạm Văn N, sinh năm 1945;

1.2 Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1947.

Nơi cư trú: Tổ 21, ấp Hà Bao 2, **ĐP, huyện AP, tỉnh AG** .

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1983, nơi cư trú: Tổ 21, ấp Hà Bao 2, xã ĐP, huyện AP, tỉnh AG là người đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền lập ngày 31/5/2019 (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn B, sinh năm 1950 (có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 21, ấp Hà Bao 2, **ĐP, huyện AP, tỉnh AG**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Phạm Văn T, sinh năm 2000,

Nơi cư trú: Ấp Hà Bao 2, **ĐP, huyện AP, tỉnh AG** .

3.2 Ông Phạm Ngọc L, sinh năm 1975;

Nơi cư trú: Ấp Vĩnh Ngừ, xã VH, huyện AP, tỉnh AG.

3.3 Ông Phạm Văn **C**, sinh năm 1958;

3.4 Bà Phạm Thị **N1**, sinh năm 1961;

3.5 Ông Phạm Thanh **Ph**, sinh năm 1970;

3.6 Bà Phạm Thị **B1** (Ngọc **B1**), sinh năm 1973;

3.7 Ông Phạm Thanh **Q**, sinh năm 1978;

Cùng cư trú: Ấp Hà Bao 2, **ĐP**, huyện **AP**, tỉnh **AG** .

3.8 Bà Phạm Thị **Ph1**, sinh năm 1960;

Nơi cư trú: Ấp Vĩnh Ngừ, xã VH, huyện AP, tỉnh AG.

3.9 Bà Võ Thị Cẩm **L1**, sinh năm 1972

3.10 Ông Võ Thanh **L2**, sinh năm 1976;

3.11 Bà Võ Thị **L3** (Nh), sinh năm 1979;

3.12 Ông Võ Thanh **H**, sinh năm 1984;

3.13 Bà Võ Thị Cam, sinh năm 1987;

3.14 Ông Võ Thanh **Th**, sinh năm 1990;

3.15 Bà Võ Thị Xuân **Th1**, sinh năm 1992;

Cùng cư trú: Ấp Tô Bình, xã CT, huyện TT, tỉnh AG.

3.16 Bà Võ Thị **Nh** (Ng), sinh năm 1981;

Nơi cư trú: Ấp An **H**, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

3.17 Bà Phạm Thị **T1**, sinh năm 1942;

Nơi cư trú: Khóm Long Thạnh, phường LC, thị xã TC, tỉnh AG.

3.18 Bà Phạm Thị **S**, sinh năm 1948 (chết năm 2017);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Phạm Thị S gồm:

3.18.1 Ông Nguyễn Văn **G**, sinh năm 1970;

Nơi cư trú: Khóm Vĩnh Tây 2, phường NS, thành phố CĐ, tỉnh AG.

3.18.2 Bà Nguyễn Thị **T2**, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Khóm Vĩnh Xuyên, phường NS TP CĐ, tỉnh AG.

3.18.3 Ông Nguyễn Văn **L4**, sinh năm 1975;

3.18.4 Ông Nguyễn Phước **C1**, sinh năm 1979;

3.18.5 Ông Nguyễn Văn **G1**, sinh năm 1984;

3.18.6 Ông Nguyễn Văn **G2**, sinh năm 1986

Cùng cư trú: Khóm Vĩnh Tây 2, phường NS TP CĐ, tỉnh AG.

(Có mặt tại phiên tòa ông **B** và bà T, các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện cho nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày: Cụ Phạm Văn Đ (chết) và cụ Nguyễn Thị Đ (chết) là vợ chồng, có 8 người con gồm: Phạm Văn Ng (chết 1982), Phạm Văn B (chết), Phạm Thị **T1**, Phạm Văn N, Phạm Thị **S** (chết), Phạm Thị B (chết 2006), Phạm Văn M (chết 1974); Phạm Thị M (chết 2014). Cụ Đ chết năm 1961, cụ Đ chết năm 1992, vào ngày 07/07/1981 có lập di chúc phần đất diện tích 338,5 m² tọa lạc tại tổ 21, ấp Hà Bao 2, xã ĐP, huyện AP, tỉnh AG (nhưng di chúc không hợp pháp). Hàng thừa kế gồm:

1. Ông Phạm Văn Ng (chết 1982) và vợ (đã chết), các con gồm Phạm Văn **C**, Phạm Thị **N1**, Phạm Văn Hải (chết), Phạm Thị **Ph1**, Phạm Thanh **Ph**, Phạm Thị **B1**, Phạm Thanh **Q**;

2. Ông Phạm Văn B (chết từ nhỏ);

3. Bà Phạm Thị **T1**,

4. Ông Phạm Văn N vợ là bà Nguyễn Thị I;

5. Bà Phạm Thị **S**, (chết 2017) (chồng chết), các con gồm ông Nguyễn Văn **G**, Bà Nguyễn Thị **T2**, ông Nguyễn Văn **L4**, ông Nguyễn Phước **C1**, ông Nguyễn Văn **G1**, ông Nguyễn Văn **G2**;

6. Bà Phạm Thị Bảy (chết 2006) chồng là ông Phạm Văn **B**, có 01 con ruột tên Phạm Thị Túc (chết) và 01 con nuôi tên Phạm Ngọc **L** cùng cháu ngoại là Phạm Văn **T**;

7. Ông Phạm Văn M1 (chết năm 1974) (chưa có vợ, con);

8. Bà Phạm Thị M2 (chết năm 2014) chồng (chết), các con gồm Võ Thị Cẩm **L1**, Võ Văn **L2**, Võ Thị **Nh**, Võ Thanh **H**, Võ Thị Cam, Võ Thanh **Th**, Võ Thị Xuân **Th1**, Võ Thị **L3** (Nhưng).

Vào năm 2000, thấy vợ chồng ông Phạm Văn **B** và bà Phạm Thị Bảy gặp hoàn cảnh khó khăn về chỗ ở nên ông N - bà I cho ông **B** - bà Bảy cất nhà ở nhờ trên đất ông Phạm Văn Nghi (tự là Y, anh ruột ông N). Phần đất ông **B** cất nhà giáp với đất của ông N. Năm 2002, ông **B** kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hàm diện tích 338,5 m² nhưng đến nay vẫn chưa cấp giấy do đất có tranh chấp. Đến tháng 7/2006, ông **B** bán diện tích đất trên cho ông Trần Văn Tú, bà Ngô Thị Ngọc **B1** nhưng hợp đồng này bị Tòa án tuyên vô hiệu bằng Bản án số 234/2018/DS-ST ngày 27/12/2018 đã có hiệu lực pháp luật, hiện phần đất hàm trên vẫn chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Nay, bà T đại diện nguyên đơn yêu cầu chia theo pháp luật phần đất hàm thuộc di sản thừa kế có diện tích 378,6m² (đo đạc thực tế 338,5m²) giáp quốc lộ 91C tọa lạc tại ấp Hà Bao 2, **ĐP, huyện AP, tỉnh AG** .

Bị đơn ông Phạm Văn **B** trình bày: Phần đất tranh chấp là của cha mẹ vợ tức cụ Phạm Văn Đ (chết năm 1961) và cụ Nguyễn Thị Đ (chết năm 1992), sau khi cha mẹ vợ chết, anh vợ là ông N chia cho vợ ông là Phạm Thị B diện tích hàm nói trên. Vào năm 2004 do cần tiền trị bệnh cho bà B nên ông bán phần đất hàm cho vợ chồng ông Trần Văn T khi ông T trả tiền có ông N, các con của ông Nghi chứng kiến và không ai phản đối. Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế quyền sử dụng diện tích 338,5m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Võ Thanh **L2**, sinh năm 1976 là con của bà Phạm Thị M trình bày: ông không có yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích 338,5 m², ông giao cho ông N toàn quyền quyết định

Bà Phạm Thị **N1**, sinh năm 1960 là con ông Phạm Văn Ng trình bày: Phần đất tranh chấp giữa ông N và ông **B** do ông bà nội của bà để lại cho ông N, cha bà đã được chia đất rồi nên bà không có yêu cầu đối với phần đất này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác là các ông, bà: Phan Văn **C**, Phạm Thị **Ph1**, Phạm Thanh **Ph**, Phạm Thị **B1**, Phạm Thanh **Q**, Võ Thị Cẩm **L1**, Võ Thị **L3**, Võ Thị **Nh**, Võ Thanh **H**, Võ Thị Cam, Võ Thanh **Th**, Võ Thị Xuân **Th1**, Phạm Văn **T**, Phạm Ngọc **L**, Ông Nguyễn Văn **G**, Bà Nguyễn Thị **T2**, Ông Nguyễn Văn **L4**, Ông Nguyễn Phước **C1**, Ông Nguyễn Văn **G1**, Ông Nguyễn Văn **G2** không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án về yêu cầu chia thừa kế của cụ Được và cụ Đào, Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến và không ai yêu cầu chia thừa kế, đồng ý giao phần đất trên cho ông N quản lý, tất cả có đơn xin xét xử vắng mặt, không tham gia phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:

Hiện trạng đất tranh chấp là hầm cạn, xung quanh trồng các loại cây như: chuối, gáo (4 cây), me tây (1 cây). Gồm các điểm 1, 4, 5, 9 có diện tích 338,5 m² là đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng trên đất có các loại cây trồng và được UBND huyện trả lời tại thời điểm hiện nay không nằm trong vùng quy hoạch, giải tỏa các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện và người dân có quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đủ điều kiện, được quy định tại các Điều 100, 101 của Luật đất đai năm 2013.

Các đương sự thống nhất với kết quả đo đạc hiện trạng.

Kết quả định giá đất như sau:

Phần đất tranh chấp ở các điểm 1, 4, 5, 9 là đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá: 228.426.000 đồng. Các cây trồng trên đất gồm: chuối: 1.370.000 đồng; cây gáo: 1.000.000 đồng. Tổng cộng cây trồng và đất là: 230.796.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số **352/2020/DS-ST** ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị I (do rút lại yêu cầu)

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn N.

Về chia thừa kế theo pháp luật phần đất theo kết quả đo đạc hiện trạng ngày 05/11/2019 diện tích 338,5 m² của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú.

Ông Phạm Văn N được nhận kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất ở các điểm 1,4,5,9 diện tích 338,5 m². Theo bản vẽ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú.

Ông Phạm Văn N được liên hệ cơ quan chức năng để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu như đất thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở theo quy định tại Điều 100, 101 Luật đất đai.

Ông Phạm Văn N hoàn lại kỷ phần giá trị quyền sử dụng đất là 38.846.000 đồng (ba mươi tám triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) cho bà Phạm Thị Bảy (đại diện thừa kế của bà Bảy là ông Phạm Văn **B** nhận)

Ông N có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Phạm Văn Ng (các thừa kế của ông Nghi hưởng) số tiền 38.846.000 đồng/ 01 kỷ phần. Do các đương sự không có yêu cầu nên giao ông N tiếp tục quản lý kỷ phần này.

Ông N có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Phạm Thị M (các thừa kế của bà Muối hưởng) số tiền 38.846.000 đồng/ 01 kỷ phần. Do các đương sự không có yêu cầu nên giao cho ông N tiếp tục quản lý kỷ phần này.

Ông N có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Phạm Thị **S** (các thừa kế của bà **S** hưởng) số tiền 38.846.000 đồng/ 01 kỷ phần. Do các đương sự không có yêu cầu nên ông N tiếp tục quản lý kỷ phần này.

Ông N có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Phạm Thị **T1** số tiền 38.846.000 đồng/ 01 kỷ phần. Do bà **T1** không có yêu cầu nên giao cho ông N tiếp tục quản lý kỷ phần này.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ án sơ thẩm, không đồng ý chia thừa kế vì đất đã chia cho bà Bảy vợ của ông.

Diễn biến tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

Bị đơn phát biểu tranh **L3**: Đất của cha, mẹ vợ đã được anh vợ (ông N) chia phần ăn cho vợ của ông là bà Phạm Thị Bảy. Ông đã quản lý, sử dụng nhiều năm nay, đã nộp đơn đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (nhưng chưa được cấp do có tranh chấp. Vào năm 2004 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Tú, bà **B1**, do đó không đồng ý chia theo yêu cầu của nguyên đơn. Ông yêu cầu tiếp tục được quản lý sử dụng cái hầm trên. Đứa con tên Phạm Ngọc **L** nhận nuôi từ nhỏ xem như con ruột chứ không có giấy tờ chứng nhận

con nuôi. Còn cháu ngoại tên Phạm Văn T (con của Phạm Thị T) từ lâu đi Bình Dương sống, không còn chung hộ khẩu và ít khi liên lạc với nhau.

Đại diện nguyên đơn phát biểu tranh luận: Yêu cầu tiếp tục chia thừa kế theo pháp luật diện tích 338,5 m² đất hàm là di sản của ông nội, bà nội để lại và yêu cầu nhận hiện vật tài sản là quyền sử dụng đất. Đối với kỷ phần của các đồng thừa kế, bà yêu cầu chia bằng giá trị tài sản, bà tạm giữ, sau đó đồng ý giao lại cho các đồng thừa kế khác. Bà tự nguyện chịu án phí chia thừa kế tương ứng các kỷ phần được giao. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn đồng ý hỗ trợ thêm cho bị đơn Phạm Văn B hơn 11.000.000 đồng, cộng với kỷ phần bằng tiền 38.846.000 đồng là tròn 50.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật;

- Về nội dung: Giữa nguyên đơn và bị đơn phát sinh tranh chấp di sản thừa kế là diện tích 338,5 m² đất (chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng), hiện trạng là hàm cạn. Nguồn gốc đất của cụ Được, cụ Đào là cha mẹ ruột của nguyên đơn Phạm Văn N và là cha mẹ vợ của bị đơn Phạm Văn B. Vào năm 2000 bị đơn Phạm Văn B được ông Phạm Văn N (là anh ruột bà Bảy vợ của ông B) cho cất nhà ở nhờ trên phần đất thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Văn Nghi (còn gọi là Y, anh ruột thứ hai của bà Bảy vợ ông B), phía trước nhà ông B là diện tích hàm đang tranh chấp. Sau đó ông B chuyển nhượng hàm cạn nói trên cho ông Tú nhưng không hợp pháp, đôi bên xảy ra tranh chấp nên hợp đồng chuyển nhượng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu. Nay ông N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, các đồng thừa kế còn lại đều thống nhất giao cho ông N quản lý. Riêng bị đơn không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn. Xét diện tích 338,5 m² đất là di sản của cụ Đào, cụ Được để lại chưa chia nên án sơ thẩm chia thừa kế là có căn cứ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: ông Phạm Văn B là bị đơn kháng cáo trong hạn luật định được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Đại diện nguyên đơn, bị đơn có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng và những người đã được triệu tập lần thứ hai

vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) HĐXX tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, đôi bên cùng xác định đất tranh chấp diện tích 338,5 m² (đất hầm), giáp quốc lộ 91C, tọa lạc tại ấp Hà Bao 2, xã ĐP, huyện AP, tỉnh AG (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thuộc trường hợp đủ điều kiện cấp giấy sau khi tranh chấp được giải quyết), là di sản thừa kế của cụ Phạm Văn Được và cụ Nguyễn Thị Đào tạo lập. Các cụ mất có để lại di chúc nhưng về hình thức chưa đảm bảo quy định, do di chúc không hợp pháp nên xem là di sản chưa chia. Đôi bên cùng thống nhất bản vẽ kết quả đo đạc hiện trạng ngày 05/11/2019 diện tích 338,5 m² của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú, trên đất tranh chấp ổn định tứ cận, không có vật kiến trúc, chỉ có số ít chuối, gạo, me tây. Nguyên đơn là ông Phạm Văn N thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản yêu cầu chia thừa kế, án sơ thẩm căn cứ quy định của Luật Đất đai 2013; Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015 và các quy định tại BLTTDS năm 2015 thụ lý giải quyết là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn **B** cũng như lời khai của các đương sự trình bày qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm thì thấy: Nguồn gốc đất 338,5m² là di sản của cụ Phạm Văn Đ (chết năm 1961) và cụ Nguyễn Thị Đ (chết năm 1992) tạo lập. Ông **B** là chồng của bà Phạm Thị B (bà B là em ruột ông N) cho rằng khi bà B còn sống đã được anh em chia cho phần đất hầm và quản lý, sử dụng. Sau đó chuyển nhượng cho vợ chồng ông T, bà **B1** nhưng bị ông N phát hiện ngăn cản, giữa đôi bên xảy ra tranh chấp đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật, theo đó vô hiệu việc chuyển nhượng diện tích đất 338,5m² giữa ông **B** và vợ chồng T-**B1**. Ngoài ra ông **B** không căn cứ nào khác chứng minh quá trình sử dụng diện tích đất nói trên cũng như giấy tờ xác định phần đất tranh chấp là phần hưởng của bà B và vợ ông. Việc ông **B** cho rằng khi chuyển nhượng cho ông T có giao cho ông N số tiền 5.000.000 đồng nhưng ông N không đồng ý chuyển nhượng, ông **B** cũng không cơ sở nào chứng minh ông N chấp nhận việc chuyển nhượng này.

Mặt khác, ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị Í đã tự nguyện hỗ trợ cho ông Phạm Văn **B** số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu, theo Biên lai thu tiền số 0000704 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú) để xử lý hợp đồng vô hiệu.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông **B** không yêu cầu xem xét lại việc định giá đất hầm nên HĐXX giữ nguyên kết quả theo biên bản định giá ngày 05/11/2019.

Đối với yêu cầu của ông **B** đòi nhận di sản là quyền sử dụng đất, xét thấy những hộ sống kế cận nhà ông **B**, bà B và xác định ông N là người trước kia sử

dụng hàm nuôi cá tra bắt cầu nhưng chính quyền địa phương yêu cầu tháo dỡ nên hàm bỏ trống từ nhiều năm nay. Ông **B** không có quá trình sử dụng đất nên đại diện nguyên đơn chia cho ông kỷ phần bằng tiền là phù hợp quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn bà Phạm Thị T đồng ý hỗ trợ cho ông số tiền 11.534.000 đồng, xét sự tự nguyện không trái pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Tại biên bản xác minh ngày 10/3/2021 diện tích hàm trên hiện khô cạn, không có nước, phía dưới là rác và cỏ dại nên trình bày của ông **B** cho rằng hàm còn cá do ông Tú nuôi là không cơ sở chấp nhận.

[5] Ông Phạm Văn **B** kháng cáo nhưng không nêu tình tiết nào để cấp phúc thẩm làm cơ sở xem xét chấp nhận.

Án sơ thẩm chia di sản cho các đồng thừa kế nhưng không buộc người nhận kỷ phần có nghĩa vụ chịu án phí là thiếu sót. Đồng thời, tổng giá trị di sản là 230.796.000 đồng, chia 6 phần, mỗi kỷ phần là 38.466.000 đồng. Do đó cấp phúc thẩm tính án phí chia tài sản như sau: Mỗi kỷ phần là 38.466.000 đồng, án phí dân sự phải chịu tương ứng là 1.923.300 đồng trên một kỷ phần. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ông Phạm Văn N đồng ý chịu án phí cho 4 kỷ phần (tạm thời đang giữ gồm kế thừa của các ông, bà Phạm Văn Nghị, Phạm Thị **T1**, Phạm Thị **S** và Phạm Thị Muối) nên phải chịu án phí là $1.923.300 \text{ đồng} \times 4 = 7.693.200 \text{ đồng}$. (Riêng ông Phạm Văn N và ông Phạm Văn **B** thuộc trường hợp được miễn nộp án phí do cao tuổi)

Các phần Quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 2 điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phạm Văn **B**. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 352/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Căn cứ vào Điều 100, Điều 101; Điều 188; Điều 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Điều 649; Điều 650; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 147; khoản 2 Điều 157; Điều 158; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ nghị quyết 326/UBTVQH về án phí lệ phí Tòa án

Xử:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị I (do rút lại yêu cầu)

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn N.

Về chia thừa kế theo pháp luật phần diện tích 338,5 m² đất hàm theo kết quả đo đạc hiện trạng ngày 05/11/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú.

Ông Phạm Văn N được nhận kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất ở các điểm 1,4,5,9 diện tích 338,5m². Theo bản vẽ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú.

Ông Phạm Văn N được liên hệ cơ quan thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu thuộc trường hợp đủ điều kiện được cấp giấy theo quy định của Luật đất đai.

Ông Phạm Văn N hoàn lại kỷ phần giá trị bằng tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) cho bà Phạm Thị B (đại diện thừa kế của bà Bảy là ông Phạm Văn **B** nhận)

Ông Phạm Văn N có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Phạm Văn Ng (các thừa kế của ông Ng nhận) số tiền 38.466.000 đồng/ 01 kỷ phần. Do các đương sự không có yêu cầu nên giao ông N tiếp tục quản lý kỷ phần này.

Ông Phạm Văn N có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Phạm Thị **T1** số tiền 38.466.000 đồng/ 01 kỷ phần. Do bà Phạm Thị **T1** không có yêu cầu nên giao cho ông N tiếp tục quản lý kỷ phần này.

Ông Phạm Văn N có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Phạm Thị **S** (các thừa kế của bà **S** nhận) số tiền 38.466.000 đồng/ 01 kỷ phần. Do các đương sự không có yêu cầu nên giao cho ông N tiếp tục quản lý kỷ phần này.

Ông Phạm Văn N có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Phạm Thị **M** (các thừa kế của bà **M** nhận) số tiền 38.466.000 đồng/ 01 kỷ phần. Do các đương sự không có yêu cầu nên giao cho ông N tiếp tục quản lý kỷ phần này.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Ông Phạm Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 7.693.200 đồng (bảy triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn, hai trăm đồng).

Ông Phạm Văn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện An Phú;
- THA huyện An Phú;
- Văn phòng;
- Tòa dân sự;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thuận Tùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hồng Sơn

Khuu Đức Dân

Lâm Thuận Tùng